

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 219/2025/HS-PT

Ngày: 25 - 11 - 2025

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tấn Long

Các Thẩm phán: ông Trần Đức Kiên và ông Phạm Tồn

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Thành An, Thẩm tra viên Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Phan Thị Xuân Thanh - Kiểm sát viên.

Vào ngày 25 tháng 11 năm 2025 tại Trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 92/2025/TLPT-HS ngày 07 tháng 11 năm 2025 đối với bị cáo Đinh Hoàng N, do có kháng cáo của bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 109/2025/HS-ST ngày 23-7-2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

1. Bị cáo có liên quan đến kháng cáo:

Họ và tên: Đinh Hoàng N, sinh ngày 04/4/1991 tại thành phố T, tỉnh Quảng Nam; nơi cư trú: khối phố M, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (nay là khối phố M, phường T, thành phố Đà Nẵng); trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp trước khi phạm tội: nhân viên ngân hàng H7 chi nhánh Q1; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Đinh Trọng N1 (sinh năm 1960) và bà Trương Thị Lệ O (sinh năm 1962); có vợ là Dương Thị Hoàng O1 (đã ly hôn) và 01 con sinh năm 2019 tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam ngày 18/11/2022; hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 2 - Công an thành phố Đ; vắng mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Đinh Hoàng N theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng: Luật sư Nguyễn Thành Q – Văn phòng L5 và Cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q; địa chỉ: H đường T, phường B, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

2- Bị hại:

2.1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1970 và ông Nguyễn Thế H, sinh năm 1970; cùng địa chỉ: khối phố X, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam (nay là: xã N, thành phố Đà Nẵng); có đơn xin vắng mặt.

2.2. Ông Nguyễn Thế L, sinh năm 1977; địa chỉ: khối phố X, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam (nay là: xã N, thành phố Đà Nẵng); có mặt.

2.3. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1995 và bà Nguyễn Thị Thanh X, sinh năm 1995; cùng địa chỉ: khối phố X, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam (nay là: xã N, thành phố Đà Nẵng); có đơn xin vắng mặt.

2.4. Bà Nguyễn Thị Xuân P, sinh năm 1973; địa chỉ: khối phố X, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam (nay là: xã N, thành phố Đà Nẵng); có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị hại* Nguyễn Thị Xuân P, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thế H, Nguyễn Thế L, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Thị Thanh X: Luật sư Lê Văn Đ – Văn phòng L6, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q; địa chỉ: D N, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (nay là: phường T, thành phố Đà Nẵng); có mặt.

2.5. Ông Nguyễn Thái H2, sinh năm 1962 và bà Trương Thị L1, sinh năm 1963; cùng địa chỉ: phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (nay là phường H, thành phố Đà Nẵng); vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Đức K, sinh năm 1999; địa chỉ: thôn T, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (nay là: phường H, thành phố Đà Nẵng); vắng mặt;

3.2. Bà Phạm Thị Tường V, sinh năm 1995; địa chỉ: Số E T, khối phố H, phường T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (nay là: phường B, thành phố Đà Nẵng); vắng mặt;

3.3. Ông Đặng Văn T2, sinh năm 1994; địa chỉ: tổ dân phố H, thị trấn H, huyện Q, tỉnh Quảng Nam (nay là: xã X, thành phố Đà Nẵng); vắng mặt;

3.4. Ông Nguyễn Ngọc Cung F, sinh năm 1985; địa chỉ: Lô S, Trần Cao V1, khối phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (nay là: phường T, thành phố Đà Nẵng); vắng mặt;

3.5. Bà Phạm Thị Thanh N2, sinh năm 1981; địa chỉ: khối phố A, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (nay là: phường T, thành phố Đà Nẵng); vắng mặt.

3.6. Bà Lưu Thị Thanh N3, sinh năm 1984. Địa chỉ: khối phố M, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (nay là: phường B, thành phố Đà Nẵng); có mặt;

3.7. Ông Võ Cao K1, sinh năm 1990; địa chỉ: Số C T, khối phố M, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (nay là: phường T, thành phố Đà Nẵng); vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 02/7/2018, Ngân hàng TMCP P3 ký Hợp đồng lao động số 1403/19/HĐLD-CH đối với Đình Hoàng N4 vào làm việc tại Phòng G - Chi nhánh Q1, vị trí làm việc của Đình Hoàng N là chuyên viên quan hệ khách hàng cá nhân (phụ trách hồ sơ vay khách hàng cá nhân). Theo Quy định số 325E/2019/QT-TGD ngày 28/02/2019 của Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển thành phố P3 thì quy trình cho khách hàng vay gồm 08 bước, trong đó bước giải ngân có đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ quy định phương thức giải ngân do khách hàng vay quyết định. Do nợ nần nhiều và cần tiền để tiêu xài cá nhân nên Đình Hoàng N nảy sinh ý định lừa dối khách hàng để chiếm đoạt tiền. Từ tháng 3/2022 đến tháng 8/2022, Đình Hoàng N đã lợi dụng lòng tin của khách hàng trong việc vay vốn phục vụ mục đích kinh doanh để giải ngân đến tài khoản bên thứ ba (*bên khách hàng chứng minh mục đích sử dụng số tiền vay*) rồi chiếm đoạt tiền vay của khách hàng. Khi khách hàng thắc mắc về việc họ nhận được tin nhắn từ ngân hàng B2 đã giải ngân đủ số tiền thì N bảo rằng do hồ sơ làm xong nên ngân hàng thông báo vậy chứ thực tế ngân hàng chưa giải ngân. Nhắc yêu cầu khách hàng cứ trả tiền lãi theo số tiền vay mà ngân hàng đã thông báo rồi sau này Nhạc sẽ tính trừ lại, vì tin tưởng nên khách hàng đồng ý. Sau khi số tiền vay được ngân hàng giải ngân đến tài khoản của người thứ ba, N yêu cầu người thứ ba chuyển khoản đến các tài khoản do N cung cấp. Tổng số tiền ngân hàng giải ngân cho 07 khách hàng vay là 9.000.000.000 đồng nhưng N chỉ chuyển cho các khách hàng số tiền 3.850.000.000 đồng, chiếm đoạt **5.150.000.000** đồng, cụ thể:

1. Chiếm đoạt của ông Nguyễn Thái H2, bà Trương Thị L1 số tiền 750.000.000 đồng

Ngày 15/10/2021, ông Nguyễn Thái Hữu K2 Hợp đồng tín dụng hạn mức số 22165/21MB/HĐTD để vay số tiền 1.000.000.000 đồng, thời hạn trả nợ đến tháng 10/2022. Tuy hồ sơ đứng tên ông Nguyễn Thái H2 và bà Trương Thị L1 nhưng người sử dụng tiền vay là Nguyễn Thị Phương D (*con gái ông H2*), do đó Đình Hoàng N thường xuyên liên lạc với D. Ngày 08/8/2022, D tất toán khoản vay và nhờ N sang tuần sau làm hồ sơ vay lại (*tái cấp vốn*), cũng trong ngày 08/8/2022 N liên hệ với vợ chồng ông H2 đến ngân hàng H7 - Phòng G để ký hồ sơ tất toán khoản vay và ký trước hồ sơ tái cấp vốn gồm: giấy đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ, bảng kê mua hàng hóa do Nhạc soạn sẵn với nội dung mua hàng hóa của Nguyễn Đức K, phương thức giải ngân đến tài khoản số 19032590478016 của Nguyễn Đức K tại Ngân hàng T7 - Chi nhánh Q1. Sau khi vợ chồng ông H2 tin tưởng ký xác nhận vào hồ sơ trên thì N làm thủ tục đề xuất giải ngân và được lãnh đạo Ngân hàng H7 phê duyệt giải ngân đến tài khoản số 19032590478016 của Nguyễn Đức K số tiền 1.000.000.000 đồng. Ngày 08/8/2022, Nguyễn Thị Phương D nhận được tin nhắn từ ngân hàng báo đã giải ngân, D nhắn tin hỏi N thì N bảo tuần sau mới giải ngân được; đến ngày

31/8/2022, N thừa nhận với D là N đã chiếm đoạt số tiền trên. Sau nhiều lần hứa hẹn nhưng N không trả tiền, ngày 19/9/2022 D làm đơn tố cáo gửi đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Q. Đối với số tiền 1.000.000.000 đồng của vợ chồng ông H2, N yêu cầu Nguyễn Đức K chuyển số tiền trên đến tài khoản số 1230935334453 của Dương Thị Hoàng O1 (vợ N), sau đó N chuyển cho bà Nguyễn Thị Phương D số tiền 250.000.000 đồng, còn lại chiếm đoạt số tiền 750.000.000 đồng để trả nợ, cụ thể như sau:

- Chuyển đến tài khoản số 4225888819999 tại ngân hàng A của Nguyễn Thị Kiều T3 số tiền 82.000.000 đồng, để trả nợ.

- Chuyển đến tài khoản số 217059189 tại ngân hàng A1 của Phạm Thị Thanh N2 số tiền 500.000.000 đồng, N2 lấy nợ 374.200.000 đồng còn chuyển lại cho N số tiền 125.800.000 đồng qua tài khoản số 99792019 của N.

Số tiền còn lại là 293.800.000 đồng Nhạc tiêu xài cá nhân.

Tương tự trường hợp của khách hàng Nguyễn Thị Phương D, Đinh Hoàng N đã thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của 06 khách hàng: Võ Văn C, Dương Ngọc L2, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thế L, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Thị Xuân P.

2. Chiếm đoạt của ông Dương Ngọc L2 và bà Huỳnh Thúy L3 số tiền 300.000.000 đồng

Ngày 24/02/2022, ông Dương Ngọc L2 ký Phụ lục Hợp đồng số 9887/21MB/HĐTD/PL01 để vay số tiền 500.000.000 đồng. Ngày 20/02/2022, N yêu cầu ông L2 ký tên vào hồ sơ gồm bảng kê mua hàng hóa của Nguyễn Đức K, ngày 25/02/2022 N yêu cầu ông L2 ký tên vào giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số tiền 500.000.000 đồng, phương thức giải ngân: chuyển tiền đến tài khoản số 19032590478016 của Nguyễn Đức K tại Ngân hàng T7 - Chi nhánh Q1. Sau đó, N làm thủ tục đề xuất giải ngân và được lãnh đạo ngân hàng H7 phê duyệt giải ngân đến tài khoản số 19032590478016 của Nguyễn Đức K số tiền 500.000.000 đồng. Nhạc yêu cầu Nguyễn Đức K chuyển số tiền 200.000.000 đồng cho ông L2, chuyển đến tài khoản số 136456733 tại ngân hàng V3 của Đinh Hoàng N số tiền 300.000.000 đồng, N chiếm đoạt sử dụng tiêu xài cá nhân. Ông L2 nhiều lần yêu cầu Nhạc trả tiền thì đến ngày 11/3/2022, N chuyển trả cho ông L2 295.000.000 đồng, ông L2 cho N 5.000.000 đồng (đây là số tiền mà bị cáo lừa đảo chiếm đoạt của của ông Võ Văn C).

3. Chiếm đoạt của ông Võ Văn C số tiền 500.000.000 đồng

Ngày 10/3/2022, ông Võ Văn C ký Hợp đồng số 5828/22MB/HĐTD để vay số tiền 1.500.000.000 đồng. Ngày 11/3/2022, N yêu cầu ông C ký tên vào hồ sơ gồm bảng kê mua hàng hóa của Nguyễn Đức K và giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số tiền 1.500.000.000 đồng, phương thức giải ngân: chuyển tiền đến tài khoản số 19032590478016 của Nguyễn Đức K tại Ngân hàng T7 - Chi nhánh Q1. Sau đó, N làm thủ tục đề xuất giải ngân và được lãnh đạo ngân hàng H7 phê duyệt giải ngân đến tài khoản số 19032590478016 của Nguyễn Đức K số tiền 1.500.000.000 đồng. Nhạc yêu cầu Nguyễn Đức K chuyển số tiền 1.000.000.000 đồng cho ông C, chuyển đến tài khoản số 136456733 tại ngân hàng V3 của Đinh Hoàng N số tiền 500.000.000 đồng, N chiếm đoạt để trả nợ cụ thể như sau:

- Chuyển đến tài khoản số 6295785001 tại ngân hàng I của ông Dương Ngọc L2 số tiền 295.000.000 đồng, để trả nợ.

- Chuyển đến tài khoản số 19037024697012 tại ngân hàng T7 của Hồ Đắc K3 số tiền 40.000.000 đồng để trả tiền mua coin (*tiền điện tử*) phục vụ đầu tư tiền ảo trên mạng.
- Chuyển đến tài khoản số 19036713981015 tại ngân hàng T7 của Nguyễn Hữu Hoàng N5 số tiền 40.000.000 đồng để trả tiền mua coin phục vụ đầu tư tiền ảo trên mạng.
- Chuyển đến tài khoản số 0110971831 tại ngân hàng Đ2 của Trương Văn C1 số tiền là 50.000.000 đồng để trả tiền mua coin phục vụ đầu tư tiền ảo trên mạng.
- Chuyển đến tài khoản số 19036612690011 tại ngân hàng T7 của Đỗ Thị Kim C2 số tiền 60.000.000 đồng để trả tiền mua coin phục vụ đầu tư tiền ảo trên mạng.
- Số tiền còn lại 15.000.000 đồng Nhạc tiêu xài cá nhân.

4. Chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Thế H số tiền 500.000.000 đồng

Ngày 09/6/2022, bà Nguyễn Thị T1 ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số 17696/22MB/HĐTD để vay số tiền 1.000.000.000 đồng. Ngày 10/6/2022, N yêu cầu bà T1 ký bảng kê mua hàng hóa của Nguyễn Đức K, ký giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số tiền 1.000.000.000 đồng, phương thức giải ngân: chuyển khoản đến tài khoản số 19032590478016 của Nguyễn Đức K tại Ngân hàng T7 - Chi nhánh Q1. Sau đó, N làm thủ tục đề xuất giải ngân và được lãnh đạo ngân hàng H7 phê duyệt giải ngân đến tài khoản số 19032590478016 của Nguyễn Đức K số tiền 1.000.000.000 đồng, N bảo K chuyển cho bà T1 số tiền 500.000.000 đồng và chuyển đến tài khoản số 99792019 của N tại ngân hàng V3 số tiền 500.000.000 đồng, N sử dụng như sau:

- Chuyển đến tài khoản số 0111427349 tại ngân hàng Đ2 của Nguyễn Thị P1 số tiền 200.000.000 đồng để trả tiền mua coin (*tiền điện tử*) phục vụ đầu tư tiền ảo trên mạng.
- Chuyển đến tài khoản số 0388773846 tại ngân hàng M2 của Lê Thị Kim H3 số tiền 12.000.000 đồng để trả nợ.
- Chuyển đến tài khoản số 0111421517 tại ngân hàng Đ2 của Nguyễn Văn H4 số tiền 200.000.000 đồng để trả tiền mua coin (*tiền điện tử*) phục vụ đầu tư tiền ảo trên mạng.
- Chuyển đến tài khoản số 0111427352 tại ngân hàng Đ2 của Trần Nguyễn Hiền M số tiền 88.000.000 đồng để trả tiền mua coin (*tiền điện tử*) phục vụ đầu tư tiền ảo trên mạng.

5. Chiếm đoạt của ông Nguyễn Thế L số tiền 1.100.000.000 đồng

Ngày 13/7/2022, ông Nguyễn Thế L ký phụ lục Hợp đồng tín dụng số 19399/21MB/HĐTD/PL01 để vay số tiền 1.500.000.000 đồng. Ngày 14/7/2022, N yêu cầu ông L ký tên vào hồ sơ gồm bảng kê mua hàng hóa của Phạm Thị Tường V, ký giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số tiền 1.500.000.000 đồng, phương thức giải ngân: chuyển tiền đến tài khoản số 4200205292818 của Phạm Thị Tường V tại Ngân hàng A - Chi nhánh Q1. Sau đó, N làm thủ tục đề xuất giải ngân và được lãnh đạo ngân hàng H7 phê duyệt giải ngân đến tài khoản số 4200205292818 của Phạm Thị Tường V số tiền 1.500.000.000 đồng. Nhạc chuyển cho ông L số tiền 400.000.000

đồng. Còn lại số tiền 1.100.000.000 đồng, N trả nợ cho Phạm Thị Tường V số tiền 919.000.000 đồng. Còn 181.000.000 đồng, N tiêu xài cá nhân.

6. Chiếm đoạt của ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị Thanh X số tiền 1.000.000.000 đồng

Ngày 24/5/2022, ông Nguyễn Văn H1 ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số 13789/22MB/HĐTD để vay số tiền 2.000.000.000 đồng. Ngày 25/5/2022 và ngày 26/5/2022, theo yêu cầu của N, ông H1 ký bảng kê mua hàng hóa của Đặng Văn T2, ký giấy đề nghị giải ngân kiêm kê ước nhận nợ số tiền 2.000.000.000 đồng, phương thức giải ngân: chuyển tiền đến tài khoản số 0051100004274007 của Đặng Văn T2 tại Ngân hàng O2 - chi nhánh Đ3. Sau đó, N làm thủ tục đề xuất giải ngân và được lãnh đạo ngân hàng H7 phê duyệt giải ngân đến tài khoản số 0051100004274007 của Đặng Văn T2 số tiền 2.000.000.000 đồng. Nhạc yêu cầu T2 chuyển cho ông H1 số tiền 1.000.000.000 đồng. Còn 1.000.000.000 đồng, N trả nợ cho T2 số tiền 581.300.000 đồng, nhờ T2 chuyển đến tài khoản số 19032590478016 của Nguyễn Đức K 418.700.000 đồng, sau đó K chuyển số tiền trên đến tài khoản số 136456733 tại ngân hàng V3 của N. Nhạc sử dụng số tiền 418.700.000 đồng để trả nợ như sau:

- Chuyển đến tài khoản số 1026427165 tại ngân hàng V4 của Trần Thanh L4 số tiền 100.000.000 đồng để trả tiền mua coin (*tiền điện tử*) phục vụ đầu tư tiền ảo trên mạng.

- Chuyển đến tài khoản số 0111412880 tại ngân hàng Đ2 của Trương Văn T4 số tiền 69.000.000 đồng để trả tiền mua coin (*tiền điện tử*) phục vụ đầu tư tiền ảo trên mạng.

- Chuyển đến tài khoản số 19037060961011 tại ngân hàng T7 của Nguyễn M1 số tiền 100.000.000 đồng để trả tiền mua coin (*tiền điện tử*) phục vụ đầu tư tiền ảo trên mạng.

- Chuyển đến tài khoản số 1027420980 tại ngân hàng V4 của Phan Kim P2 số tiền 100.000.000 đồng để trả tiền mua coin (*tiền điện tử*) phục vụ đầu tư tiền ảo trên mạng.

- Số tiền còn lại là 49.700.000 đồng Nhạc tiêu xài cá nhân.

7. Chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Xuân P số tiền 1.000.000.000 đồng

Ngày 18/4/2022, bà Nguyễn Thị Xuân P ký phụ lục hợp đồng tín dụng số 26310/21MB/HĐTD/PL01 để vay số tiền 1.500.000.000 đồng. Nhạc yêu cầu bà P ký bảng kê mua hàng hóa của Nguyễn Đức K, ký giấy đề nghị giải ngân kiêm kê ước nhận nợ số tiền 1.500.000.000 đồng, phương thức giải ngân: chuyển tiền đến tài khoản số 19032590478016 của Nguyễn Đức K tại Ngân hàng T7 - Chi nhánh Q1. Sau đó, N làm thủ tục đề xuất giải ngân và được lãnh đạo ngân hàng H7 phê duyệt giải ngân đến tài khoản số 19032590478016 của Nguyễn Đức K số tiền 1.500.000.000 đồng. Nhạc yêu cầu Nguyễn Đức K chuyển cho bà P số tiền 500.000.000 đồng, còn 1.000.000.000 đồng, N bảo K chuyển đến tài khoản số 136456733 của N tại ngân hàng V3. Nhạc sử dụng trả nợ như sau:

- Chuyển đến tài khoản số 5777012345555 tại ngân hàng M3 của Lưu Thị Thanh N3 số tiền 103.850.000 đồng, để trả nợ.

- Chuyển đến tài khoản số 19034190761021 tại ngân hàng T7 của Phan Hồng C3 số tiền 10.000.000 đồng để trả tiền mua coin (*tiền điện tử*) phục vụ đầu tư tiền ảo trên mạng.

- Chuyển đến tài khoản số 0051100004274007 tại ngân hàng O2 của Đặng Văn T2 số tiền 152.700.000 đồng để trả nợ cho T2.

- Chuyển đến tài khoản số 101874039892 tại ngân hàng V5 của Đào Văn B số tiền 120.000.000 đồng để trả tiền mua coin (*tiền điện tử*) phục vụ đầu tư tiền ảo trên mạng.

- Chuyển đến tài khoản số 19037065490015 tại ngân hàng T7 của Hoàng Thị H5 số tiền 70.000.000 đồng để trả tiền mua coin (*tiền điện tử*) phục vụ đầu tư tiền ảo trên mạng.

- Chuyển đến tài khoản số 108874381872 tại ngân hàng V5 của Phạm Thanh Đ1 số tiền 100.000.000 đồng để trả tiền mua coin (*tiền điện tử*) phục vụ đầu tư tiền ảo trên mạng.

- Chuyển đến tài khoản số 100874028675 tại ngân hàng V5 của Nguyễn Thị P1 số tiền 70.000.000 đồng để trả tiền mua coin (*tiền điện tử*) phục vụ đầu tư tiền ảo trên mạng.

- Chuyển đến tài khoản số 0111418529 tại ngân hàng Đ2 của Trịnh Thị Diệu H6 số tiền 100.000.000 đồng để trả tiền mua coin (*tiền điện tử*) phục vụ đầu tư tiền ảo trên mạng.

- Chuyển đến tài khoản số 274704070000662 tại ngân hàng H8 của N số tiền 26.224.000 đồng.

- Chuyển đến tài khoản số 274704070000772 tại ngân hàng H8 của Dương Thị Hoàng O1 (vợ N) số tiền 98.230.000 đồng để thanh toán thẻ tín dụng (*thẻ tín dụng đứng tên Dương Thị Hoàng O1 nhưng N là người quản lý, sử dụng*).

- Chuyển đến tài khoản số 274704070000773 tại ngân hàng H8 của Trương Thị Lệ O (mẹ N) số tiền 78.530.000 đồng để thanh toán thẻ tín dụng (*thẻ tín dụng đứng tên Trương Thị Lệ O nhưng N là người quản lý, sử dụng*).

- Số tiền còn lại là 70.466.000 đồng Nhạc tiêu xài cá nhân.

* **Ngoài ra**, N còn lừa đảo chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Xuân P số tiền **500.000.000** đồng bằng cách cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền, cụ thể:

Khoảng đầu tháng 8/2022, Võ Cao K1 nhiều lần yêu cầu Đinh Hoàng N trả số tiền 500.000.000 đồng Nhạc mượn trước đó (*số tiền K1 cho N mượn là K1 mượn của Nguyễn Ngọc Cung F*). Nhạc nói dối K1 số tiền này N mượn để đáo hạn ngân hàng cho khách nhưng ngân hàng chưa giải ngân nên chưa có tiền trả K1; K1 yêu cầu gặp người vay để kiểm chứng. Cùng lúc đó, bà Nguyễn Thị Xuân P hỏi N về số tiền 1.000.000.000 đồng ngân hàng chưa giải ngân cho bà (*số tiền N lừa bà P là ngân hàng chưa có tiền giải ngân*). Nhạc nảy sinh ý định lừa bà P để lấy tiền trả cho K1 nên nói dối bà P rằng để được ngân hàng giải ngân thì phải nộp vào tài khoản vay số tiền từ 300.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng. Bà P tin tưởng và trao đổi với N là bà không có tiền nhưng có thửa đất ở Đ, tỉnh Quảng Nam có giá khoảng 500.000.000 đồng. Nhạc đề nghị bà P cầm cố thửa đất để vay tiền thì bà P đồng ý. Nhạc trao đổi với K1 về việc cầm cố thửa đất trên để trừ nợ, hai bên thống nhất nên N sắp xếp để bà Nguyễn

Thị Xuân P, Võ C, Nguyễn Ngọc C4 Fa gặp nhau, cùng đi đến văn phòng công chứng Đặng Thị B1 (thị trấn N, huyện D) để làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (*thửa đất 1669, tờ bản đồ số 16; địa chỉ: thôn C, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam*) từ bà P sang Nguyễn Ngọc Cung F, đồng thời viết giấy mượn số tiền 500.000.000 đồng thời hạn từ ngày 16/8/2022 đến ngày 25/9/2022 nếu không trả thì Cung Fa có quyền lấy thửa đất. Trước đó, N nói với bà P tiền vay N sẽ nhận nộp tài khoản để ngân hàng giải ngân, tuy nhiên Nhạc lại thống nhất trừ nợ với F. Việc N lừa bà P thì K1 không biết và việc N nợ K1 thì bà P cũng không biết.

Đến thời hạn trả tiền theo cam kết nhưng bà P vẫn chưa nhận được tiền giải ngân, đồng thời Võ Cao K1 yêu cầu bà P trả tiền nên bà P liên hệ với N thì N bảo bà P cứ bán đất, số tiền này N nợ bà P. Ngày 13/10/2022, được sự thống nhất của bà P, Võ Cao K1 và Nguyễn Ngọc Cung F đã chuyển nhượng thửa đất trên cho ông Trần Văn T5 (sinh năm: 1991; trú tại: Đ, Đ, Quảng Nam) và cho bà P 15.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền mà Đinh Hoàng N lừa đảo chiếm đoạt của các bị hại là **5.650.000.000** đồng.

* Bị cáo Đinh Hoàng N đã tác động gia đình nộp khắc phục hậu quả số tiền 10.000.000 đồng (*số tiền này đã nộp vào tài khoản tạm giữ của Cơ quan điều tra tại Kho bạc nhà nước tỉnh Q*).

[2] Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 109/2025/HS-ST ngày 23-7-2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

1. Về trách nhiệm hình sự: Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Tuyên bố: Bị cáo Đinh Hoàng N phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Xử phạt bị cáo Đinh Hoàng N **14** (Mười bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giam ngày 18/11/2022.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự và các Điều 585, 586, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Buộc bị cáo Đinh Hoàng N có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tài sản cho các bị hại như sau:

- Trả cho bị hại Nguyễn Thái H2, Trương Thị L1 số tiền: 293.800.000 (Hai trăm chín mươi ba triệu tám trăm ngàn) đồng.

- Trả cho bị hại Võ Văn C: 205.000.000 (Hai trăm lẻ năm triệu) đồng.

- Trả cho ông Dương Ngọc L2 295.000.000 (Hai trăm chín mươi lăm triệu) đồng

- Trả cho bị hại Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Thế H số tiền: 488.000.000 (Bốn trăm tám mươi tám triệu) đồng.

- Trả cho bị hại Nguyễn Thế L: 181.000.000 (Một trăm tám mươi một triệu) đồng

- Trả cho bị hại Nguyễn Văn H1 và Nguyễn Thị Thanh X: 418.700.000 (Bốn trăm mười tám triệu bảy trăm ngàn) đồng.

- Trả cho bị hại Nguyễn Thị Xuân P: 743.450.000 (Bảy trăm bốn mươi ba triệu bốn trăm năm mươi ngàn) đồng.

Tổng số tiền bị cáo phải trả cho bị hại là: 2.624.950.000 đồng; Bị cáo đã nộp cho cơ quan điều tra để trả cho bị hại số tiền 10.000.000 đồng, số tiền còn lại tiếp tục trả cho các bị hại là: 2.614.950.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bị cáo không trả số tiền nêu trên cho bị hại thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Biện pháp tư pháp khác.

3.1. Truy thu khoản tiền mà bị cáo chiếm đoạt của bị hại trả nợ cho người khác.

- Truy thu từ bà Nguyễn Thị Kiều T3 số tiền: 82.000.000 (Tám mươi hai triệu) đồng, truy thu từ bà Phạm Thị Thanh N2 số tiền: 374.200.000 (Ba trăm bảy mươi bốn triệu hai trăm ngàn) đồng, tổng cộng tiền truy thu là 456.200.000 đồng, để trả cho bị hại Nguyễn Thái H2 và Trương Thị L1.

- Truy thu từ ông Dương Ngọc L2 số tiền 295.000.000 (Hai trăm chín mươi lăm triệu) đồng để trả cho ông Võ Văn C.

- Truy thu từ bà Lê Thị Kim H3 số tiền: 12.000.000 (Mười hai triệu) đồng để trả cho bị hại Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Thế H;

- Truy thu của bà Phạm Thị Tường V số tiền: 919.000.000 (Chín trăm mười chín triệu) đồng để trả cho bị hại Nguyễn Thế L;

- Truy thu từ Đặng Văn T2 số tiền: 581.300.000 (Năm trăm tám mươi triệu ba trăm ngàn) đồng để trả cho bị hại Nguyễn Văn H1 và Nguyễn Thị Thanh X.

- Truy thu từ Lưu Thị Thanh N3: 103.850.000 (Một trăm lẻ ba triệu tám trăm năm mươi ngàn) đồng, truy thu từ Đặng Văn T2: 152.700.000 (Một trăm năm mươi hai triệu bảy trăm ngàn) đồng; truy thu từ Võ Cao K1: 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng, tổng cộng tiền truy thu là 756.550.000 (Bảy trăm năm mươi sáu triệu năm trăm năm mươi ngàn) đồng để trả cho bị hại Nguyễn Thị Xuân P.

Tổng số tiền truy thu là: 3.025.050.000 đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định xử lý vật chứng, án phí sơ thẩm.

[3] Kháng cáo:

Ngày 30-7-2025 Nguyễn Thế L kháng cáo đề nghị xem xét trách nhiệm của Nguyễn Thị Tường V2 và Buộc Ngân hàng H8, bà Nguyễn Thị Tường V2 và Đinh Hoàng N liên đới bồi thường số tiền của bị hại lâm là 200.000.000 đồng.

Ngày 30-7-2025 Nguyễn Văn H1 và Nguyễn Thị Thanh X kháng cáo, đề nghị xem xét trách nhiệm hình sự đối với Đặng Văn T2; buộc ông Nguyễn Đức K phải trả lại cho ông H1 và bà X số tiền 418.700.000 đồng mà T2 đã chuyển cho K theo yêu cầu của N.

Ngày 30-7-2025 Nguyễn Thế H và Nguyễn Thị T1 kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Đức K; buộc Ngân hàng H8 và ông Nguyễn Đức K phải chịu trách nhiệm liên đới cùng với Đinh Hoàng N bồi thường số tiền 500.000.000 đồng mà Đinh Hoàng N đã chiếm đoạt.

Ngày 28-7-2025 Nguyễn Thị Xuân P kháng cáo đề nghị truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Ngọc Cung F và Võ Cao K1; tuyên huỷ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 17/8/2022, tuyên trả lại cho bà thừa đất 1669 tờ bản đồ số 16 diện tích 130,6m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 08-01-2020. Buộc Ngân hàng H8, ông Nguyễn Đức K và Đinh Hoàng N phải liên đới bồi thường số tiền 1.000.000.000 đồng mà Đinh Hoàng N đã chiếm đoạt của bà.

Ngày 11-9-2025 Nguyễn Thái H2 và Trương Thị L1 kháng cáo đề nghị huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm, đề điều tra, truy tố Đinh Hoàng N tội Tham ô tài sản và xác định lại bị hại, người liên quan trong vụ án cho đúng.

Ngày 09-9-2025 người liên quan Đặng Văn T2 kháng cáo đề nghị không truy thu số tiền 743.000.000 đồng do Đinh Hoàng N trả nợ cho ông, không liên quan gì đến lừa đảo.

Ngày 08-9-2025 Người liên quan Phạm Thị Thanh N2 kháng cáo đề nghị không truy thu số tiền 374.200.000 đồng do Đinh Hoàng N trả nợ cho, không liên quan gì đến lừa đảo.

Ngày 10-9-2025 người liên quan Võ Cao K1 kháng cáo đề nghị không truy thu số tiền 500.000.000 đồng vì ông không biết gì Đinh Hoàng N lừa đảo; bà Nguyễn Thị Xuân P là người gọi điện uỷ quyền cho ông mua bán lô đất chứ ông không tự ý bán đất, bà P hoàn toàn đồng ý việc trả số tiền này chứ không phải ông trả.

Ngày 10-9-2025 người liên quan Phạm Thị Tường V kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị không truy thu số tiền 919.000.000 đồng vì do Đinh Hoàng N trả nợ cho, không liên quan gì đến lừa đảo.

Ngày 05-9-2025 người liên quan Lưu Thị Thanh N3 kháng cáo đề nghị không truy thu của bà số tiền 103.850.000 đồng vì đây là tiền bị cáo N trả nợ cá nhân, không liên quan gì đến lừa đảo.

[4] Tại phiên toà phúc thẩm:

Những người kháng cáo đều giữ nguyên kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của mình.

** Luật sư Lê Văn Đ – Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị Xuân P, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thế H, Nguyễn Thế L, Nguyễn Văn H1 và Nguyễn Thị Thanh X, trình bày:* Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trách nhiệm hình sự đối với: Nguyễn Đức K, Đặng Văn T2, Phạm Thị Tường V, Đặng Ngọc Cung F1, Võ Cao K1. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (*thừa đất 1669, tờ bản đồ số 16; địa chỉ: thôn C, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam*) từ bà Nguyễn Thị Xuân P sang bà Nguyễn Ngọc Cung F là vô hiệu. Buộc bị cáo và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trả tiền cho bị hại.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến: tại giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Đây là phiên toà phúc thẩm lần thứ hai nên việc tiến hành xét xử là đúng quy định. Kháng cáo của bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên

quan đều không có cơ sở, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án cấp sơ thẩm trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Về hành vi phạm tội và tội danh:

Trong thời gian từ tháng 3/2022 đến tháng 8/2022, lợi dụng lòng tin của khách hàng trong việc vay vốn phục vụ mục đích kinh doanh, Đinh Hoàng N đã lừa dối khách hàng ký tên vào hồ sơ vay vốn đề nghị giải ngân đến tài khoản bên thứ ba (*bên khách hàng chứng minh mục đích sử dụng số tiền vay*) rồi chiếm đoạt tổng số tiền vay của 07 khách hàng là 5.150.000.000 đồng, đồng thời lừa bà Nguyễn Thị Xuân P thông qua việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất với số tiền 500.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền mà Đinh Hoàng N chiếm đoạt của 07 khách hàng là 5.650.000.000 đồng; trong đó chiếm đoạt của ông Nguyễn Thái H2 và bà Trương Thị L1 số tiền 750.000.000 đồng; chiếm đoạt của ông Võ Văn C số tiền 500.000.000 đồng; chiếm đoạt của ông Dương Ngọc L2 và bà Huỳnh Thúy L3 số tiền 300.000.000 đồng; chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Thế H số tiền 500.000.000 đồng; chiếm đoạt của ông Nguyễn Thế L số tiền 1.100.000.000 đồng; chiếm đoạt của ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị Thanh X số tiền 1.000.000.000 đồng; chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Xuân P số tiền 1.500.000.000 đồng.

Với hành vi và hậu quả nêu trên, bản án hình sự sơ thẩm đã quyết định bị cáo Đinh Hoàng N phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” với tình tiết định khung “*Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ; các kháng cáo của ông H2, bà L3 cho rằng bị cáo phạm tội “*Tham ô tài sản*” là không có cơ sở.

[3] Về trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp:

Theo quy định pháp luật, bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường cho các bị hại toàn bộ số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt. Tuy nhiên, do bị cáo sử dụng số tiền chiếm đoạt để trả nợ cá nhân và mua tiền ảo coin nên cần thiết truy thu đối với số tiền mà bị cáo dùng trả nợ; số tiền bị cáo sử dụng để mua tiền ảo coin và tiêu xài cá nhân buộc bị cáo trả cho bị hại. Cụ thể như sau:

[3.1] Đối với bị hại Nguyễn Thái H2 và Trương Thị L1.

Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại Nguyễn Thái H2 và Trương Thị L1 là 750.000.000 đồng, được xử lý để trả cho bị hại như sau: Truy thu từ bà Nguyễn Thị Kiều T3 số tiền: 82.000.000 đồng, truy thu từ bà Phạm Thị Thanh N2 số tiền: 374.200.000 đồng để trả cho bị hại Nguyễn Thái H2, Trương Thị L1. Buộc bị cáo trả cho bị hại Nguyễn Thái H2, Trương Thị L1 số tiền: 293.800.000 đồng. Toàn bộ thiệt hại của bị hại đã được bản án sơ thẩm giải quyết đầy đủ, người liên quan cũng đã được bản án sơ thẩm truy thu vật chứng để hoàn trả lại cho bị hại H2, L1; do đó việc xác định bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong trường hợp này là đầy đủ.

[3.2] Đối với bị hại bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Thế H.

Bị cáo chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Thế H số tiền 500.000.000 đồng, được xử lý để trả cho bị hại như sau: Truy thu từ bà Lê Thị Kim H3 số tiền: 12.000.000 đồng để trả cho bị hại Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Thế H; buộc bị cáo trả cho bị hại Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Thế H số tiền: 488.000.000 đồng. Như vậy, toàn bộ thiệt hại của bị hại đã được bản án sơ thẩm giải quyết đầy đủ; bị cáo là người chiếm đoạt và hưởng lợi nên không liên quan đến Ngân hàng H8 và Nguyễn Đức K trong trường hợp này.

[3.3] Đối với bị hại Nguyễn Thế L

Bị cáo chiếm đoạt của ông Nguyễn Thế L số tiền 1.100.000.000 đồng, được bản án sơ thẩm xử lý để trả cho bị hại như sau: Truy thu của bà Phạm Thị Tường V số tiền: 919.000.000 đồng để trả cho bị hại Nguyễn Thế L; buộc bị cáo trả cho bị hại Nguyễn Thế L: 181.000.000 đồng. Như vậy, toàn bộ thiệt hại của bị hại đã được bản án sơ thẩm giải quyết đầy đủ; bị cáo là người chiếm đoạt và hưởng lợi nên không liên quan đến Ngân hàng H8 trong trường hợp này.

[3.4] Bị hại Nguyễn Văn H1 và Nguyễn Thị Thanh X

Bị cáo chiếm đoạt của Nguyễn Văn H1 và Nguyễn Thị Thanh X số tiền 1.000.000.000 đồng, được bản án sơ thẩm xử lý để trả cho bị hại như sau: Truy thu từ Đặng Văn T2 số tiền: 581.300.000 đồng để trả cho bị hại Nguyễn Văn H1 và Nguyễn Thị Thanh X. Buộc bị cáo trả cho bị hại Nguyễn Văn H1 và Nguyễn Thị Thanh X: 418.700.000 đồng. Thiệt hại của bị hại đã được giải quyết đầy đủ, Nguyễn Đức K không liên quan đến trách nhiệm dân sự trong trường hợp này.

[3.5] Bị hại Nguyễn Thị Xuân P.

Bị cáo chiếm đoạt của bị hại Nguyễn Thị Xuân P 02 lần với tổng số tiền 1.500.000.000 đồng, được bản án sơ thẩm xử lý để trả cho bị hại như sau: truy thu từ Lưu Thị Thanh N3: 103.850.000 đồng, truy thu từ Đặng Văn T2: 152.700.000 đồng; truy thu từ Võ Cao K1: 500.000.000 đồng, để trả cho bị hại Nguyễn Thị Xuân P. Buộc bị cáo trả cho bị hại Nguyễn Thị Xuân P: 743.450.000 đồng. Thiệt hại của bị hại đã được giải quyết đầy đủ, Ngân hàng H8 và Nguyễn Đức K không liên quan đến trách nhiệm dân sự trong trường hợp này.

[4] Xem xét các kháng cáo cho rằng có xảy ra việc bỏ lọt tội phạm:

Đối với Nguyễn Đức K, Đặng Văn T2, Phạm Thị Tường V: những người này là bạn bè của Đinh Hoàng N, nên khi N mượn tài khoản để giải ngân tiền vay của khách hàng thì họ tin tưởng và đồng ý. Các bảng kê mua hàng nhằm chứng minh mục đích vay của các khách hàng trong hồ sơ vay vốn là do N lập, khách hàng vay là người ký vào hồ sơ; K, T2, V không ký và không biết việc này. Sau khi Ngân hàng giải ngân, K, T2, V đã chuyển tiền đến các tài khoản theo yêu cầu của Đinh Hoàng N. King, T2, V không biết N có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của khách hàng vay, không được hưởng lợi ích gì từ N trong việc này nên các Cơ quan tiến hành tố tụng không xem xét xử lý trách nhiệm hình sự là có cơ sở.

Đối với Võ Cao K1 và Nguyễn Ngọc Cung F: theo yêu cầu của N và bà P nên K1, F đã cầm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà P để cho bà P vay số tiền 500.000.000 đồng, hết thời hạn trả nợ theo cam kết mà bà P không trả tiền và được sự đồng ý của bà P nên F đã bán thửa đất của bà. K1 và F tin tưởng N mượn tiền để đáo hạn khoản vay cho bà P, không biết N có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà P nên không có cơ sở xem xét trách nhiệm hình sự.

[5] Đối với các kháng cáo đề nghị không truy thu số tiền mà bị cáo chuyển đến trả nợ cá nhân:

Đối với Phạm Thị Thanh N2, Lưu Thị Thanh N3, Đặng Văn T2, Võ Cao K1, Phạm Thị Tường V: những người này cho N mượn tiền trước đó hoặc là khách hàng vay mà N chưa giải ngân đủ, số tiền N chuyển đến là trả nợ cá nhân, những người này không biết số tiền này do bị cáo chiếm đoạt; tuy nhiên số tiền chuyển khoản này là số tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại, là vật chứng của vụ án, nên bản án sơ thẩm truy thu để bảo đảm hoàn trả cho nghĩa vụ bồi thường của bị cáo đối với bị hại là có cơ sở.

[6] Bản án hình sự sơ thẩm đã xem xét, đánh giá và quyết định có căn cứ; tại giai đoạn phúc thẩm không có tài liệu, chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án, nên không có cơ sở chấp nhận các kháng cáo.

[7] Các nội dung và các phần quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị thì Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét giải quyết.

[8] Về án phí phúc thẩm: căn cứ vào điểm e khoản 2 Điều 23; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; các ông, bà Phạm Thị Thanh N2, Lưu Thị Thanh N3, Đặng Văn T2, Võ Cao K1, Phạm Thị Tường V phải chịu án phí mỗi người là: 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của các bị hại Nguyễn Thế L, Nguyễn Thái H2 và Trương Thị L1, Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Thế H, Nguyễn Văn H1 và Nguyễn

Thị Thanh X, Nguyễn Thị Xuân P; không chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Phạm Thị Thanh N2, Lưu Thị Thanh N3, Đặng Văn T2, Võ Cao K1, Phạm Thị Tường V; giữ nguyên quyết định về tội danh đối với bị cáo Đinh Hoàng N và các quyết định về trách nhiệm dân sự biện pháp tư pháp liên quan đến những người kháng cáo, của Bản án hình sơ thẩm 109/2025/HS-ST ngày 23-7-2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

2. Về trách nhiệm hình sự: Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Đinh Hoàng N **14** (Mười bốn) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giam ngày 18-11-2022.

3. Về trách nhiệm dân sự liên quan đến kháng cáo: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự và các Điều 585, 586, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Buộc bị cáo Đinh Hoàng N có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tài sản cho các bị hại như sau:

- Trả cho bị hại Nguyễn Thái H2, Trương Thị L1 số tiền: 293.800.000 (Hai trăm chín mươi ba triệu tám trăm ngàn) đồng.

- Trả cho bị hại Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Thế H số tiền: 488.000.000 (Bốn trăm tám mươi tám triệu) đồng.

- Trả cho bị hại Nguyễn Thế L: 181.000.000 (Một trăm tám mươi một triệu) đồng

- Trả cho bị hại Nguyễn Văn H1 và Nguyễn Thị Thanh X: 418.700.000 (Bốn trăm mười tám triệu bảy trăm ngàn) đồng.

- Trả cho bị hại Nguyễn Thị Xuân P: 743.450.000 (Bảy trăm bốn mươi ba triệu bốn trăm năm mươi ngàn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bị cáo không trả số tiền nêu trên cho bị hại thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Biện pháp tư pháp khác, truy thu khoản tiền có liên quan kháng cáo:

- Truy thu từ bà Nguyễn Thị Kiều T3 số tiền: 82.000.000 (Tám mươi hai triệu) đồng, truy thu từ bà Phạm Thị Thanh N2 số tiền: 374.200.000 (Ba trăm bảy mươi bốn triệu hai trăm ngàn) đồng, tổng cộng tiền truy thu là 456.200.000 đồng, để trả cho bị hại Nguyễn Thái H2 và Trương Thị L1.

- Truy thu từ bà Lê Thị Kim H3 số tiền: 12.000.000 (Mười hai triệu) đồng để trả cho bị hại Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Thế H;

- Truy thu của bà Phạm Thị Tường V số tiền: 919.000.000 (Chín trăm mười chín triệu) đồng để trả cho bị hại Nguyễn Thế L;

- Truy thu từ Đặng Văn T2 số tiền: 581.300.000 (Năm trăm tám mươi một triệu ba trăm ngàn) đồng để trả cho bị hại Nguyễn Văn H1 và Nguyễn Thị Thanh X.

- Truy thu từ Lưu Thị Thanh N3: 103.850.000 (Một trăm lẻ ba triệu tám trăm năm mươi ngàn) đồng, truy thu từ Đặng Văn T2: 152.700.000 (Một trăm năm hai triệu bảy trăm ngàn) đồng; truy thu từ V: 500.000.000 (Năm trăm triệu)

đồng, tổng cộng tiền truy thu là 756.550.000 (Bảy trăm năm sáu triệu năm trăm năm mươi ngàn) đồng để trả cho bị hại Nguyễn Thị Xuân P.

5. Các phần quyết định khác còn lại của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị thì Bản án hình sự phúc thẩm không xem xét, giải quyết.

6. Về án phí phúc thẩm: các ông, bà Phạm Thị Thanh N2, Lưu Thị Thanh N3, Đặng Văn T2, Võ Cao K1, Phạm Thị Tường V phải chịu án phí mỗi người là: 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng)

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao - Vụ GDKT I;
- Viện công tố và KSXX PT tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Thi hành án dân sự Tp Đà Nẵng;
- Cơ quan CSĐT, Phòng tham mưu-CA thành phố Đà Nẵng;
- Cục THAHS và HTTP CA Tp Đà Nẵng;
- Bị cáo;
- Những người kháng cáo;
- Lưu: HSVA; LT; phòng HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tấn Long